| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CẨM MỸ**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 49/2022/ HNGĐ - ST
Ngày: 06/7/2022
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**---------**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ - TỈNH ĐỒNG NAI**

**Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Trung
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Đức Dũng
2. Bà Lại Thị Thúy Hằng
Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bích – Thư ký Tòa án.
Đại diện VKSND huyện Cẩm Mỹ: Ông Trần Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 40/2022/TLST–HNGĐ ngày 28/01/2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐST –HNGĐ ngày 23/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Bùi Văn H - Sinh năm 1983
Địa chỉ: Đường ĐH, tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.
- Bị đơn: Chị Phạm Thị M - Sinh năm 1987
Địa chỉ: tổ 3, ấp SN, xã XĐ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
Người làm chứng: bà Nguyễn Thị M1, sinh năm: 1969
Địa chỉ: tổ 3, ấp SN, xã XĐ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

(chị M, anh H và bà M vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn anh Bùi Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị M tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND thị trấn Cát Tiên theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/2013. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không có tiếng nói chung trong công việc. Anh chị sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M.

Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là cháu Bùi Phước Hoàng, sinh ngày 28/03/2014. Sau khi ly hôn, anh giao cháu Phước Hoàng cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn chị Phạm Thị M đã được Tòa án triệu tập và tống đạt các văn bản tố tụng nhưng chị M vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: cho anh H ly hôn chị Miền; giao cháu Phước Hoàng cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng; Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng; tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Bùi Văn H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết vấn đề con chung với chị Phạm Thị M và chị M hiện đăng ký hộ khẩu tại xã XĐ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Như vậy, đây là vụ án "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Anh H có đơn yêu cầu ly hôn chị M nên anh H là nguyên đơn, chị M là bị đơn trong vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ nhất vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 23/6/2022 và lần thứ hai vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 06/7/2022 nhưng chị M vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: anh H và chị M kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn theo anh H vợ chồng mâu thuẫn do không có tiếng nói chung trong công việc và vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Chị M vắng mặt nên không có ý kiến về mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, theo bà Nguyễn Thị M1 là mẹ ruột chị M thì vợ chồng anh Hiếu chị Miền có mâu thuẫn do anh H đánh chị M và chị M bỏ về nhà mẹ ruột sống từ khi cháu Phước Hoàng 07 tháng tuổi cho đến nay. Đồng thời, vợ chồng anh H chị M sống ly thân từ đó cho đến nay và chị M đồng ý ly hôn. Xét thấy vợ chồng anh chị ly thân đã lâu vợ chồng không có khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận ly hôn của anh H.

[5] Về con chung: trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung: Bùi Phước Hoàng. Khi ly hôn anh H giao cháu Phước Hoàng cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Chị M vắng mặt nên

không có lời khai về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, theo lời khai bà M1 thì chị M đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phước Hoàng và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Mặt khác, cháu Phước Hoàng có nguyện vọng sống với chị M. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy giao cháu Phước Hoàng cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng và anh H cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

[6] Về tài sản chung: anh H khai không có, chị M vắng mặt nên không có lời khai về tài sản chung. Tuy nhiên, theo bà M1 là mẹ ruột chị M thì anh H chị M không có tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: anh H khai không có và theo bà M1 là mẹ ruột chị M thì anh H chị M không có nợ chung và cũng không có ai có đơn yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[9] Về ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội Đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 09 và Điều 11 của Luật HNGĐ năm 2000 và các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn H.

1. Cho anh Bùi Văn H được ly hôn với chị Phạm Thị M.

2. Về con chung: giao cháu Bùi Phước Hoàng, sinh ngày 28/03/2014 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000 (Một triệu) đồng/ tháng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, chị M, anh H vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh H có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: anh H phải chịu 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng án phí LHST và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng tạm ứng án phí mà anh H đã nộp tại biên lai số 0001003 ngày 24/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Anh H phải nộp thêm 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

**Nơi nhận:**
- Đương sự
- TAND T.Đồng Nai;
- VKSND H. Cẩm Mỹ;
- THADS H. Cẩm Mỹ;
- UBND thị trấn CT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Mai Trung**